

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 20/5/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 355/2020/LTST-HNGĐ ngày 02/10/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2021 và Q định hoãn phiên tòa số 45/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà N T K D, sinh năm 1995.

HKTT: Ấp H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nơi ở hiện nay: Tổ 3, ấp 5, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông N X Q, sinh năm 1991.

ĐKTT: Tổ 18, ấp S, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Q vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2020, bản tự khai, nguyên đơn bà N T K D trình bày:

Bà và ông N X Q trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào năm 2012. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau; ông Q không lo làm ăn, nghiện ma túy, không lo

cho gia đình, khi tức giận thì ông Q xúc phạm vợ, đánh con. Bà và các con đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, không còn sống chung với ông Q. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải Q cho bà được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có hai con chung là cháu N H G L, sinh ngày 02/6/2014 và cháu N H G N, sinh ngày 17/9/2017.

Tài sản chung: Không có, bà không yêu cầu giải Q.

Nợ chung: Không có, bà không yêu cầu giải Q.

- Bị đơn ông N X Q vắng mặt trong quá trình giải Q vụ án nên không có lời trình bày.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện, giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy khai sinh con chung (bản sao); Bản tự khai của chị D;

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng; Biên bản xác minh.

Và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải Q vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải Q vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Giao hai con chung là cháu N H G L, sinh ngày 02/6/2014 và cháu N H G N, sinh ngày 17/9/2017. Tạm thời ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải Q nên không xem xét, giải Q.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N T K D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông N X Q được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên

tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N T K D và ông N X Q tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào năm 2012 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau; ông Q không lo làm ăn, nghiện ma túy, không lo cho gia đình, khi tức giận thì ông Q xúc phạm vợ, đánh con. Ông Nguyễn Văn Chủ (bố ông Q) trình bày, vợ chồng bà D, ông Q mâu thuẫn là do ông Q nghiện ngập, không lo làm ăn, chăm lo cho gia đình. Ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do chứng tỏ ông Q không muốn vợ chồng hòa giải để đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà D, ông Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà D yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là cháu N H G L, sinh ngày 02/6/2014 và cháu N H G N, sinh ngày 17/9/2017 và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung. Bà D cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần ông Q cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của bà, ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai về vấn đề này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà D.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải Q, ông Q không có lời khai về việc này nên không xem xét giải Q.

[5] Về án phí: Bà N T K D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Q ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị Q số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T K D. Bà N T K D được ly hôn ông N X Q.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu N H G L, sinh ngày 02/6/2014 và cháu N H G N, sinh ngày 17/9/2017 cho bà N T K D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N X Q tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N X Q được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải Q.

4. Về án phí: Bà N T K D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002079 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND huyện Cẩm Mỹ;
 - Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
 - Các đương sự;
 - UBND thị trấn N
- (GCNKH số:166/2012)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo